

Số: **5068** /BKHDĐT-VP

Hà Nội, ngày **25** tháng **7** năm 2022

V/v báo cáo việc công khai thực hiện dự toán thu - chi NSNN quý I, II và 6 tháng năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2022 theo quy định tại Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC như sau:

1. Số đơn vị chưa công khai ngân sách: không có
2. Số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước: *(Chi tiết theo biểu kèm theo).*

Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính gửi Bộ Tài chính để tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để b/c);
- Lưu: VT, VP (P.KHTC)

**TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Văn Đoàn

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ



CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2022

(Kèm theo văn bản số 5068/BKHĐT-VP ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý I | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----------|--|------------------|---------------------|-------------------------------------|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| I | Tổng số thu từ các khoản phí thuộc NSNN | | | | |
| 1 | Số thu phí, lệ phí | 36.000 | 9.994 | 28 | 98 |
| a) | Lệ phí | | | | |
| b) | Phí | 36.000 | 9.994 | 28 | |
| | Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp | 36.000 | 9.994 | 28 | |
| 2 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | 30.600 | 727 | 2,38 | 95 |
| 2.1 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | 30.600 | 727 | 2,38 | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 3 | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | 5.400 | 1.526 | 28,3 | 89 |
| a) | Lệ phí | | | | |
| b) | Phí | | | | |
| | Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp | 5.400 | 1.526 | 28,3 | 89 |
| II | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 1.701.409 | 220.796 | 13 | 96 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | 1.646.912 | 205.326 | 12,47 | 95 |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 1.007.457 | 200.071 | 19,86 | 97 |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 639.455 | 5.255 | 0,82 | 91 |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | 20.014 | 6.426 | 32 | 102 |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | 0 | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 20.014 | 6.426 | 32 | 102 |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 0 | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 27.563 | 9.044 | 33 | 98 |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 27.563 | 9.044 | 33 | 98 |
| 3.3 | Chi chương trình mục tiêu quốc gia | | | | |
| 4 | Chi hoạt động kinh tế | 0 | | | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý I | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|---|---------------|---------------------|-------------------------------------|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 5 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 4.130 | | | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 4.130 | | | |
| | <i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i> | 4.130 | | | |
| | <i>Chương trình mục tiêu quốc gia</i> | | | | |
| 6 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 7 | Chi Hợp tác Lào - Campuchia | 2.790 | | | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 2.790 | | | |
| III | Nguồn vốn đối ứng | 7.500 | | | |
| | Chi hoạt động kinh tế | 7.500 | | | |
| 1 | HTKT khu vực Thúc đẩy chương trình cải cách bình đẳng giới tại khu vực Châu Á và Thái Bình Dương | 430 | | | |
| 2 | Thúc đẩy DNNVV và phát triển ngành công nghiệp | 1.200 | | | |
| 3 | HTKT Tăng cường năng lực cạnh tranh khu vực tư nhân Việt Nam | 950 | | | |
| 4 | Thúc đẩy hệ sinh thái doanh nghiệp tạo tác động xã hội tại Việt Nam ứng phó với Covid -19 | 900 | | | |
| 5 | Chương trình Tăng cường quản trị kinh tế tại Việt Nam Hợp phần 2: Tăng cường môi trường kinh doanh, quản lý quy hoạch, quản lý đầu tư công và mua sắm công | 400 | | | |
| 6 | HTKT Tăng cường khả năng giám sát và đánh giá để cải thiện hiệu suất của các dự án đầu tư công | 400 | | | |
| 7 | HTKT Nâng cấp và phát triển Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư | 1.800 | | | |
| 8 | HT xây dựng và triển khai Khung khổ đối tác phát triển và đổi mới nhằm thúc đẩy thực hiện SDGs và chương trình nghị sự 2030 | 340 | | | |
| 9 | Triển khai khu công nghiệp sinh thái tại Việt Nam theo hướng tiếp cận từ Chương trình khu công nghiệp sinh thái toàn cầu | 1.080 | | | |
| IV | Nguồn viện trợ không hoàn lại | 17.713 | | | |
| | Chi hoạt động kinh tế | 17.713 | | | |

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý I | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---|-------------|---------------------|-------------------------------------|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | Hỗ trợ hệ sinh thái các doanh nghiệp tạo tác động xã hội tại Việt Nam ứng phó với Covid 19 | 4.604 | | | |
| 2 | Thúc đẩy phát triển nữ doanh nhân: Kiến tạo hệ sinh thái kinh doanh đáp ứng giới | 1.043 | | | |
| 3 | Hỗ trợ kỹ thuật tăng cường khả năng giám sát và đánh giá để cải thiện hiệu suất của các dự án đầu tư công | 12.066 | | | |

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ



CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2022

(Kèm theo văn bản số **5068** /BKHĐT-VP ngày **25** tháng **7** năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý II | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|--|------------------|----------------------|-------------------------------------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| I | Tổng số thu từ các khoản phí thuộc NSNN | | | | |
| 1 | Số thu phí, lệ phí | 36.000 | 12.751 | 35 | 85 |
| a) | Lệ phí | | | | |
| b) | Phí | 36.000 | 12.751 | 35 | 85 |
| | Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp | 36.000 | 12.751 | 35 | 85 |
| 2 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | 30.600 | 1.829 | 6,0 | 87 |
| 2.1 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | 30.600 | 1.829 | 6,0 | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 3 | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | 5.400 | 1.915 | 35 | 75 |
| a) | Lệ phí | | | | |
| b) | Phí | | | | |
| | Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp | 5.400 | 1.915 | 35 | 75,00 |
| II | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 1.819.396 | 455.542 | 25 | 97 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | 1.658.466 | 436.241 | 26 | 105 |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 997.827 | 271.645 | 27 | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 660.639 | 164.596 | 25 | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | 60.450 | 7.086 | 11,7 | 107 |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | 6.102 | | 0,0 | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | 6.102 | | 0,0 | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 34.264 | 7.086 | 20,7 | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 20.084 | | 0 | |
| | Các nhiệm vụ khoa học khác | 20.084 | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 59.410 | 12.215 | 20,6 | 87 |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | 0 | | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 59.410 | 12.215 | 20,6 | |
| 3.3 | Chi chương trình mục tiêu quốc gia | | | | |
| 4 | Chi hoạt động kinh tế | 34.150 | | | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 21.550 | | | |
| 4.3 | Xúc tiến đầu tư quốc gia | 12.600 | | | |
| 5 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 4.130 | | | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý II | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|---|---------------|----------------------|-------------------------------------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 4.130 | | | |
| | <i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i> | 4.130 | | | |
| | <i>Chương trình mục tiêu quốc gia</i> | | | | |
| 6 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 7 | Chi Hợp tác Lào - Campuchia | 2.790 | | | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 2.790 | | | |
| III | Nguồn vốn đối ứng | 7.500 | | | |
| | Chi hoạt động kinh tế | 7.500 | 1.016 | 14 | 94 |
| 1 | HTKT khu vực Thúc đẩy chương trình cải cách bình đẳng giới tại khu vực Châu Á và Thái Bình Dương | 430 | | | |
| 2 | Thúc đẩy DNNVV và phát triển ngành công nghiệp | 1.200 | | | |
| 3 | HTKT Tăng cường năng lực cạnh tranh khu vực tư nhân Việt Nam | 950 | 261 | 27 | |
| 4 | Thúc đẩy hệ sinh thái doanh nghiệp tạo tác động xã hội tại Việt Nam ứng phó với Covid -19 | 900 | 276 | 31 | |
| 5 | Chương trình Tăng cường quản trị kinh tế tại Việt Nam Hợp phần 2: Tăng cường môi trường kinh doanh, quản lý quy hoạch, quản lý đầu tư công và mua sắm công | 400 | | | |
| 6 | HTKT Tăng cường khả năng giám sát và đánh giá để cải thiện hiệu suất của các dự án đầu tư công | 400 | | | |
| 7 | HTKT Nâng cấp và phát triển Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư | 1.800 | | | |
| 8 | HT xây dựng và triển khai Khung khổ đối tác phát triển và đổi mới nhằm thúc đẩy thực hiện SDGs và chương trình nghị sự 2030 | 340 | 163 | 48 | |
| 9 | Triển khai khu công nghiệp sinh thái tại Việt Nam theo hướng tiếp cận từ Chương trình khu công nghiệp sinh thái toàn cầu | 1.080 | 316 | 29 | |
| IV | Nguồn viện trợ không hoàn lại | 25.210 | 139 | 0,6 | 85 |
| | Chi hoạt động kinh tế | 25.210 | 139 | 0,6 | 85 |
| 1 | Hỗ trợ hệ sinh thái các doanh nghiệp tạo tác động xã hội tại Việt Nam ứng phó với Covid 19 | 4.604 | | | |
| 2 | Thúc đẩy phát triển nữ doanh nhân: Kiến tạo hệ sinh thái kinh doanh đáp ứng giới | 1.043 | 139 | 13 | |
| 3 | Hỗ trợ kỹ thuật tăng cường khả năng giám sát và đánh giá để cải thiện hiệu suất của các dự án đầu tư công | 12.066 | | | |

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý II | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---|-------------|----------------------|-------------------------------------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 4 | Dự án “Hỗ trợ các cơ quan Việt Nam trong việc sản xuất, cung cấp, và sử dụng dữ liệu, bằng chứng, có chất lượng về dân số phục vụ công tác đánh giá, xây dựng và thực hiện các chính sách, chiến lược, chương trình phát triển kinh tế - xã hội và giám sát các Mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam, giai đoạn 2022-2026” | 7.497 | | | |

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Kèm theo công văn số 5068/BKHĐT-VP ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|--|------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| I | Tổng số thu từ các khoản phí thuộc NSNN | | | | |
| 1 | Số thu phí, lệ phí | 36.000 | 22.745 | 63 | 95 |
| a) | Lệ phí | | | | |
| b) | Phí | 36.000 | 22.745 | 63 | 95 |
| | Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp | 36.000 | 22.745 | 63 | 95 |
| 2 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | 30.400 | 2.556 | 8 | 82 |
| 2.1 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | 30.400 | 2.556 | 8 | 82 |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 3 | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | 5.400 | 3.441 | 64 | 79 |
| a) | Lệ phí | | | | |
| b) | Phí | | | | |
| | Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp | 5.400 | 3.441 | 64 | 79 |
| II | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 1.819.396 | 677.014 | 37 | 83 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | 1.658.466 | 641.567 | 39 | 78 |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 997.827 | 471.716 | 47 | 115 |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 660.639 | 169.851 | 26 | 40 |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | 60.450 | 13.512 | 39 | 105 |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | 6.102 | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | 6.102 | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | 34.264 | 13.512 | 39 | 105 |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 20.084 | | | |
| | - Các nhiệm vụ khoa học khác | 20.084 | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 59.410 | 21.259 | 36 | 92 |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 59.410 | 21.259 | 36 | 92 |
| 3.3 | Chi chương trình mục tiêu quốc gia | | | | |
| 4 | Chi hoạt động kinh tế | 34.150 | | | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 21.550 | | | |
| 4.3 | Xúc tiến đầu tư quốc gia | 12.600 | | | |
| 5 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 4.130 | | | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|---|---------------|-------------------------------|-------------------------------------|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 4.130 | | | |
| | <i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i> | <i>4.130</i> | | | |
| | <i>Chương trình mục tiêu quốc gia</i> | | | | |
| 6 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 7 | Chi Hợp tác Lào - Campuchia | 2.790 | | | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 2.790 | | | |
| III | Nguồn vốn đối ứng | 7.500 | 537 | 7,16 | 96 |
| | Chi hoạt động kinh tế | 7.500 | 537 | 2,25 | 96 |
| 1 | HTKT khu vực Thúc đẩy chương trình cải cách bình đẳng giới tại khu vực Châu Á và Thái Bình Dương | 430 | | | |
| 2 | Thúc đẩy DNNVV và phát triển ngành công nghiệp | 1.200 | | | |
| 3 | HTKT Tăng cường năng lực cạnh tranh khu vực tư nhân Việt Nam | 950 | 261 | 27 | |
| 4 | Thúc đẩy hệ sinh thái doanh nghiệp tạo tác động xã hội tại Việt Nam ứng phó với Covid -19 | 900 | 276 | 31 | |
| 5 | Chương trình Tăng cường quản trị kinh tế tại Việt Nam Hợp phần 2: Tăng cường môi trường kinh doanh, quản lý quy hoạch, quản lý đầu tư công và mua sắm công | 400 | | | |
| 6 | HTKT Tăng cường khả năng giám sát và đánh giá để cải thiện hiệu suất của các dự án đầu tư công | 400 | | | |
| 7 | HTKT Nâng cấp và phát triển Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư | 1.800 | | | |
| 8 | HT xây dựng và triển khai Khung khổ đối tác phát triển và đổi mới nhằm thúc đẩy thực hiện SDGs và chương trình nghị sự 2030 | 340 | 163 | 48 | |
| 9 | Triển khai khu công nghiệp sinh thái tại Việt Nam theo hướng tiếp cận từ Chương trình khu công nghiệp sinh thái toàn cầu | 1.080 | 316 | 29 | |
| IV | Nguồn viện trợ không hoàn lại | 25.210 | 139 | 0,60 | 85 |
| | Chi hoạt động kinh tế | 25.210 | 139 | 0,60 | 85 |
| 1 | Hỗ trợ hệ sinh thái các doanh nghiệp tạo tác động xã hội tại Việt Nam ứng phó với Covid 19 | 4.604 | | | |
| 2 | Thúc đẩy phát triển nữ doanh nhân: Kiến tạo hệ sinh thái kinh doanh đáp ứng giới | 1.043 | 139 | 13 | |
| 3 | Hỗ trợ kỹ thuật tăng cường khả năng giám sát và đánh giá để cải thiện hiệu suất của các dự án đầu tư công | 12.066 | | | |

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 4 | Dự án “Hỗ trợ các cơ quan Việt Nam trong việc sản xuất, cung cấp, và sử dụng dữ liệu, bằng chứng, có chất lượng về dân số phục vụ công tác đánh giá, xây dựng và thực hiện các chính sách, chiến lược, chương trình phát triển kinh tế - xã hội và giám sát các Mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam, giai đoạn 2022-2026” | 7.497 | | | |